

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 41



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Công ty

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được UBCK chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND).

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 3930 3633 – 3930 3299
- Fax : 028. 3930 5686 – 3930 5991

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu An Hải
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Dương
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Đồng Tháp

ĐẠI
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ;
- Xuất nhập khẩu phân bón;
- Cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu);
- Đại lý tiêu thụ hàng hoá, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất dầu mỡ tinh chế (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất nhập khẩu phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê.

Ngày 31 tháng 05 năm 2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3584/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Đức Trường	Thành viên
Ông Mai Quang Vinh	Thành viên (đến ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Kim Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Đức Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó tổng giám đốc (từ ngày 08/07/2020)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Đức Trường.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông HUỖNH ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2020



Số: 184/2020/BCSXHN-HCM.01072

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ Phần (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 5.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm Công ty mẹ chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 VND. Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.13 của Thuyết minh báo cáo tài chính: tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 – 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên mà chờ kết quả xử lý kiến nghị của Công ty.

Như đã nêu tại mục 9.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Tổng Công ty có số dư Nợ ngắn hạn lớn hơn số dư Tài sản ngắn hạn là 239.278.034.016 VND, trong đó khoản phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (công ty mẹ cấp cao) là 527.408.907.543 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và thanh toán nợ đến hạn của các công ty trong Tổng Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai và Công ty đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.659.036.905	455.691.837.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.459.766.327	31.231.258.434
Tiền	111		24.659.766.327	30.331.258.434
Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.793.507.594	10.410.404.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.793.507.594	10.410.404.701
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.823.150.742	350.962.007.582
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	734.231.045.568	776.597.106.029
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.441.505.226	10.748.776.677
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	210.208.938.332	209.914.226.237
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(648.061.294.422)	(646.304.237.837)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	2.956.038	6.136.476
Hàng tồn kho	140	5.6	37.370.816.967	50.148.643.323
Hàng tồn kho	141		37.370.816.967	50.148.643.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.211.795.275	12.939.523.431
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.491.836.594	2.773.845.316
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.197.864.717	8.643.584.151
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.522.093.964	1.522.093.964
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		980.219.950.732	990.280.430.912
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	19.720.254.473	19.736.254.473
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		40.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.5	(19.720.254.473)	(19.736.254.473)
 Tài sản cố định	 220		 602.962.457.791	 611.681.946.803
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	320.522.300.606	328.718.813.388
Nguyên giá	222		710.806.378.737	706.563.927.818
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.284.078.131)	(377.845.114.430)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	282.440.157.185	282.963.133.415
Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.138.371.863)	(11.615.395.633)
 Bất động sản đầu tư	 230		 -	 -
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
 Tài sản dở dang dài hạn	 240		 61.393.221.646	 60.545.291.512
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	61.393.221.646	60.545.291.512
 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	 250	5.11	 54.499.932.402	 54.595.843.165
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.384.036.959	20.559.702.122
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.466.013.443	41.466.013.443
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.350.118.000)	(7.429.872.400)
 Tài sản dài hạn khác	 260		 261.324.338.893	 263.457.349.432
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	260.725.108.544	262.516.903.669
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.12	599.230.349	940.445.763
 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	 270		 1.372.878.987.637	 1.445.972.268.383

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		640.215.070.921	647.441.889.904
Nợ ngắn hạn	310		631.937.070.921	644.163.889.904
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	533.748.601.144	532.320.493.945
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.362.808.030	14.089.785.812
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	56.269.193.201	73.433.150.995
Phải trả người lao động	314		10.366.984.924	8.240.552.959
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	184.090.909
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.363.636	144.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.380.538.032	3.649.412.650
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	12.836.247.500	12.161.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(67.665.546)	(58.797.366)
Nợ dài hạn	330		8.278.000.000	3.278.000.000
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	8.278.000.000	3.278.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.663.916.716	798.530.378.479
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	732.663.916.716	798.530.378.479
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.763.174.185.440)	(1.697.226.186.132)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.535.844.815	3.454.307.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.372.878.987.637	1.445.972.268.383



KHUU KIM HUÊ
Người lập



BUI MINH HIỆP
Kế toán trưởng



HUỲNH ĐỨC TRƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.355.970.303.167	2.141.849.622.831
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	1.355.970.303.167	2.141.849.622.831
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.328.750.834.339	2.033.175.237.106
Lợi nhuận gộp	20		27.219.468.828	108.674.385.725
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.756.296.719	1.888.491.255
Chi phí tài chính	22	6.4	2.298.467.029	1.246.753.205
Trong đó: chi phí lãi vay	23		269.008.383	282.031.362
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(175.665.479)	317.424.619
Chi phí bán hàng	25	6.5	69.057.199.531	79.424.208.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	24.780.318.214	28.837.457.055
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(67.335.884.706)	1.371.882.953
Thu nhập khác	31	6.7	1.576.457.893	664.898.871
Chi phí khác	32	6.8	62.035.266	1.094.375.438
Lợi nhuận khác	40		1.514.422.627	(429.476.567)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(65.821.462.079)	942.406.386
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(65.821.462.079)	942.406.386
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(65.934.180.124)	1.019.211.079
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		112.718.045	(76.804.693)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(265)	4


KHUU KIM HUÊ
Người lập


BUI MINH HIỆP
Kế toán trưởng




HUỲNH ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(65.821.462.079)	942.406.386
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.098.870.038	16.333.654.770
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.677.302.185	1.075.112.588
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	175.665.163	(849.859.333)
Chi phí lãi vay	06	269.008.383	282.031.362
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(47.600.616.310)	17.783.345.773
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	42.092.354.046	(56.478.157.710)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.777.826.356	15.979.255.236
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(7.975.550.400)	14.199.430.662
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.415.019.261	3.977.360.618
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(269.008.383)	(282.031.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.440.024.570	(4.820.796.783)
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.227.311.160)	(7.890.576.363)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.090.909	18.181.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.793.507.594)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	10.410.404.701	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.348.413.896)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.074.734	831.677.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.915.248.410)	(9.389.130.926)
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.952.573.750	103.965.465.500
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.248.842.017)	(102.987.644.396)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	703.731.733	977.821.104
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(5.771.492.107)	(13.232.106.605)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	31.231.258.434	45.824.547.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	25.459.766.327	32.592.441.193


KHUU KIM HUÊ
Người lập


BUI MINH HIỆP
Kê toán trưởng



HUỲNH ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được UBCK chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ;
- Xuất nhập khẩu phân bón;
- Cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu);
- Đại lý tiêu thụ hàng hoá, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất dầu mỡ tinh chế (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất nhập khẩu phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê.

Ngày 31 tháng 05 năm 2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3584/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty**Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	Cho thuê kho chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu	100%	100%	100%
- Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	03 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	58,75%	58,75%	58,75%
- Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 06, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu	26,00%	>50,00%	26,00%

(*) Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Công ty có đa số đại diện trong hội đồng quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land, do đó Công ty xem Petec Land là công ty con.

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
- Công ty Cổ phần Petec Bình Định	389 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	31,54%	31,54%	31,54%
- Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh kho vận	28,08%	28,08%	28,08%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu An Hải
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP – Xí nghiệp xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Bình Dương
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Đồng Tháp

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của

khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa các Công ty trong Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 18 tháng 05 năm 2011 số 3076/BB-DKVN ngày 24 tháng 11 năm 2010. Lợi thế kinh doanh được cân trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	25

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao
Công ty CP Petec Bình Định	Công ty liên kết
Công ty CP Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên – Huế	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Tổng Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ	703.799.956	460.246.767
Tiền gửi ngân hàng	22.962.374.541	28.579.813.277
Tiền đang chuyển	993.591.830	1.291.198.390
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	900.000.000
	25.459.766.327	31.231.258.434

5.2 Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Kho vận Petec	5.375.453.184	5.472.460.984
Công ty CP Petec Bình Định	205.466.910	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	61.627.316	17.962.578
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil Lube	4.936.402	8.785.059
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	146.176.604
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	83.428.995	10.160.767
Công ty Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	236.106.696	403.799.179
Công ty Xăng dầu Dầu khí Nam Định	8.566.549.427	109.439.125
Công ty Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	25.759.866	64.965.560
Công ty Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	59.607.462	35.330.980
Công ty Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	128.245.452	1.535.930.000
Công ty Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	175.750.254
Công ty Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.428.393	165.303.910
Công ty Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.972.043	20.638.076
Công ty Thương mại – Du lịch – Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	4.697.217	9.962.310
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	692.959.000	-
Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	6.976.916	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	283.800	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Các khách hàng khác	310.264.643.213	359.919.537.367
	734.231.045.568	776.597.106.029

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	565.554.868	581.554.868
	19.720.254.473	19.736.254.473

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam				
- Khoản lỗ lũy kế trước cổ phần hoá (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
- Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Công ty CP Kho vận Petec				
- Phải thu về cổ tức được chia	3.818.000.000	-	3.950.000.000	-
Công ty Petec Bình Định				
- Phải thu về cổ tức được chia	1.019.262.200	-	1.019.262.200	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	2.018.062.060	-	1.635.947.171	-
Ký cược, ký quỹ	105.500.000	-	105.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (**)	32.964.600.713	-	32.920.003.507	-
	210.208.938.332	-	209.914.226.237	-

(*) Tổng Công ty ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm Công ty mẹ chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 VND. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, có các khoản nợ phải thu khác gồm: Công ty CP DV Cảng Đồng Nai: 3.482.934.400 VND, Công ty TNHH Dầu Nam Dũng: 1.873.249.401 VND, Công ty CP Xây dựng Ngọc Hiện: 913.897.600 VND đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty mẹ.

5.4 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho (dầu DO)	-	-	608 lít	6.136.476
Xăng (hàng gửi kho)	215 lít	2.956.038		-
		2.956.038		6.136.476

5.5 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác				
Công ty CP Dầu khí và				
Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty CP ĐT và PT				
Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty CP Thương mại				
Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.588.325.811	-	69.638.325.811	-
Công ty CP TMDK Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty CP Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty CP ĐT & PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đĩnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH DVTM Dầu khí Anh Thuý	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty CP XDDK Nam Định	8.440.353.841	8.440.353.841	8.440.353.841	8.440.353.841
Công ty TNHH TM & DV DK Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Các đối tượng khác	45.591.404.717	-	69.201.280.849	-
	661.868.522.934	14.755.353.841	685.528.399.066	14.755.353.841

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tại ngày đầu kỳ	646.304.237.837	661.678.929.516
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.757.056.585	1.024.073.588
Tại ngày cuối kỳ	648.061.294.422	662.703.003.104

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.622.722.396	-	1.809.399.207	-
Công cụ, dụng cụ	599.921.367	-	567.155.515	-
Hàng hoá	35.148.173.204	-	47.772.088.601	-
	37.370.816.967	-	50.148.643.323	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	452.635.034	463.150.948
Chi phí bảo hiểm	491.833.600	52.674.057
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.547.367.960	2.258.020.311
	2.491.836.594	2.773.845.316

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hoá (*)	202.704.878.821	204.269.738.147
Giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hoá	1.109.413.772	1.405.256.840
Lợi thế sử dụng đất tại cửa hàng xăng dầu 19/4 Bình Thuận	12.629.887.500	12.811.612.500
Chi phí san lấp mặt bằng	18.848.072.200	19.152.073.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.432.856.251	24.878.222.816
	260.725.108.544	262.516.903.669

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hoá thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế địa lý đất thuê đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Công ty mẹ, được xác định và phê duyệt khi Công ty mẹ chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN
 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	594.756.934.975	31.466.981.350	56.249.727.056	4.333.380.798	19.756.903.639	706.563.927.818
Mua trong kỳ	-	-	651.522.574	-	-	651.522.574
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.972.341.368	153.386.364	2.153.859.466	-	-	7.279.587.198
Giảm do thanh lý	3.380.735.944	-	-	272.922.909	-	3.653.658.853
Giảm khác	-	35.000.000	-	-	-	35.000.000
Tại ngày 30/06/2020	596.348.540.399	31.585.367.714	59.055.109.096	4.060.457.889	19.756.903.639	710.806.378.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	291.744.135.096	24.260.708.567	41.999.744.910	3.962.056.884	15.878.468.973	377.845.114.430
Khấu hao trong kỳ	11.448.128.228	684.410.624	1.437.359.380	74.751.552	8.868.180	13.653.517.964
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.922.375.844	1.922.375.844
Giảm khác	-	34.166.694	-	-	-	34.166.694
Phân loại lại	2.414.840.504	-	415.000.000	272.922.909	-	3.102.763.413
Tại ngày 30/06/2020	300.777.422.820	24.910.952.497	43.022.104.290	3.763.885.527	17.809.712.997	390.284.078.131
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	303.012.799.879	7.206.272.783	14.249.982.146	371.323.914	3.878.434.666	328.718.813.388
Tại ngày 30/06/2020	295.571.117.579	6.674.415.217	16.033.004.806	296.572.362	1.947.190.642	320.522.300.606

330
HAC
KI
AFC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	291.024.252.520	3.554.276.528	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	291.024.252.520	3.554.276.528	294.578.529.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	8.867.205.612	2.748.190.021	11.615.395.633
Khấu hao trong kỳ	522.976.230	-	522.976.230
Tại ngày 30/06/2020	9.390.181.842	2.748.190.021	12.138.371.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	282.157.046.908	806.086.507	282.963.133.415
Tại ngày 30/06/2020	281.634.070.678	806.086.507	282.440.157.185

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tại cửa hàng				
- CH Phương Nhân Cần Thơ	9.090.909	-	-	9.090.909
Xây dựng cơ bản				
- Kho cảng xăng dầu				
Cái Mép (giai đoạn 2)	56.164.171.321	-	-	56.164.171.321
- Khu đất Đầm Bà Tài - Hải Phòng	820.562.061	-	-	820.562.061
- Tích hợp quản lý hàng hoá cửa hàng xăng dầu	200.000.000	-	-	200.000.000
- Tự động hoá xuất hàng - Xí nghiệp Hoà Hiệp	110.000.000	-	-	110.000.000
- Trụ đỡ TD13 - Xí nghiệp xăng dầu Cái Mép	135.909.091	4.832.795.913	(4.968.705.004)	-
- Hệ thống báo cháy cửa hàng Hoà Hiệp	-	880.886.751	-	880.886.751
- Bể chứa nước 1.500 m ³ kho An Hải	149.479.845	-	-	149.479.845
Sửa chữa tại kho An Hải và Phú Định	501.532.831	2.240.809.804	(2.157.495.830)	584.846.805
Sửa chữa cầu cảng kho Hoà Hiệp	2.454.545.454	-	-	2.454.545.454
Khác	-	19.638.500	-	19.638.500
	60.545.291.512	7.974.130.968	(7.126.200.834)	61.393.221.646

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(1)	20.384.036.959	20.559.702.122
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2)	41.466.013.443	41.466.013.443
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.350.118.000)	(7.429.872.400)
		54.499.932.402	54.595.843.165

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại là khoản đầu tư vào:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	20.384.036.959	20.559.702.122
Công ty CP Kho vận Petec	-	-
	20.384.036.959	20.559.702.122

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	(350.118.000)	(*)	4.736.610.000	(429.872.400)	(*)
- Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	-	(*)	26.482.144.914	-	(*)
- Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	-	(*)	3.246.978.529	-	(*)
- Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	(7.000.000.000)	(*)	7.000.000.000	(7.000.000.000)	(*)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	-	(*)	280.000	-	(*)
	41.466.013.443	(7.350.118.000)		41.466.013.443	(7.429.872.400)	

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tại ngày đầu kỳ	7.429.872.400	7.000.000.000
Trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	(79.754.400)	51.039.000
Tại ngày cuối kỳ	7.350.118.000	7.051.039.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Petec Bình Định		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.331.093.800	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.736.656.600	11.283.728.000
5.12 Lợi thế thương mại		VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020		6.824.308.267
Tại ngày 30/06/2020		6.824.308.267
Giá trị phân bổ		
Tại ngày 01/01/2020		5.883.862.504
Phân bổ trong kỳ		341.215.414
Tại ngày 30/06/2020		6.225.077.918
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020		940.445.763
Tại ngày 30/06/2020		599.230.349
5.13 Phải trả người bán ngắn hạn		
5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	527.408.907.543	525.143.808.573
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	6.339.693.601	7.176.685.372
	533.748.601.144	532.320.493.945
5.13.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị		
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	-	-
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Âu	147.252.000	147.252.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Evo	70.000.000	70.000.000
Xí nghiệp DV và XL Thương mại Petrolimex	12.113.044	12.113.044
Công ty CP TKXD Tư vấn đầu tư Nguyễn Gia Phát	12.100.000	12.100.000
	241.465.044	241.465.044

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN
 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Thuế phải thu

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2020</u>
	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải thu</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	-	-	1.522.093.964

Thuế phải nộp

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2020</u>
	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	13.475.830.955	32.874.205.043	41.480.926.476	4.869.109.522
Thuế thu nhập cá nhân	124.553.859	94.904.993	209.401.723	10.057.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.121.621.916	3.121.621.916	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế khác (*)	59.832.766.181	317.394.570.947	325.837.310.578	51.390.026.550
	73.433.150.995	353.493.302.899	370.657.260.693	56.269.193.201

(*) Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 – 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Công ty mẹ (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Công ty mẹ đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trong năm 2019, Công ty mẹ tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên mà chờ kết quả xử lý kiến nghị.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	548.815.000	674.977.468
Các khoản phải trả khác	4.831.723.032	2.974.435.182
	5.380.538.032	3.649.412.650

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.278.000.000	3.278.000.000
	8.278.000.000	3.278.000.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.15.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh (HD Bank)	5.530.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.294.600.000	12.144.939.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	11.647.500	16.261.000
	<u>12.836.247.500</u>	<u>12.161.200.000</u>

5.16.2 Nợ vay quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN
 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.17 Vốn chủ sở hữu						
5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	VND	VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.695.162.287.228)	3.348.921.242	800.488.891.355
Lãi trong kỳ	-	-	-	942.406.386	-	942.406.386
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	76.804.693	(76.804.693)	-
Giảm khác	-	-	-	(58.684.373)	(21.826.350)	(80.510.723)
Số dư 30/06/2019	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.694.201.760.522)	3.250.290.199	801.350.787.018
Số dư 01/07/2019	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.694.201.760.522)	3.250.290.199	801.350.787.018
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.537.793.976)	-	(3.537.793.976)
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(269.496.121)	269.496.121	-
Giảm khác	-	-	-	782.864.487	(65.479.050)	717.385.437
Số dư 31/12/2019	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.697.226.186.132)	3.454.307.270	798.530.378.479
Số dư 01/01/2020	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.697.226.186.132)	3.454.307.270	798.530.378.479
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(65.821.012.079)	-	(65.821.012.079)
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(112.718.045)	112.718.045	-
Giảm khác	-	-	-	(13.819.184)	(31.180.000)	(44.999.684)
Số dư 30/06/2020	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.763.174.185.440)	3.535.844.815	732.663.916.716

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476 cấp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.600.000.000.000 VND.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 các cổ đông Công ty đã góp 2.488.774.701.456 VND, số vốn còn chưa góp là 111.225.298.544 VND do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa góp đủ do chưa thực hiện quyết toán vốn liên quan đến cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55	2.353.025.701.456	94,55
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45	135.749.000.000	5,45
	2.488.774.701.456	100,00	2.488.774.701.456	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
• Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
• Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có nhận giữ hộ các tài sản sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
Xăng RON 95-không chì	Lít	4.620.495	Tốt
Xăng E5	Lít	1.174.165	Tốt
Dầu DO 0,05%S-II	Lít	39.457.057	Tốt
Dầu FO 3,5%S	Kg	12.568.237	Tốt

5.18.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dola Mỹ (USD)	114.998,73	121.368,63
Euro (EUR)	297,48	303,46
Dola Singapore (SGD)	303,13	314,16

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hoá xăng dầu	1.238.387.315.735	1.967.741.881.709
Doanh thu dịch vụ thương mại khác	117.219.991.362	173.780.243.888
Doanh thu hoạt động khác	362.996.070	327.497.234
	1.355.970.303.167	2.141.849.622.831

6.1.2 Doanh thu với bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.180.883.280	1.720.873.508
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.736.656.600	695.892.724
Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	568.968.831	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	7.439.352	167.021
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	841.330.699	1.638.595.031
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.274.515.000	35.886.537.129
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	598.519.788	838.197.442
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.935.712.000	53.712.976.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.880.553.775	9.610.731.079
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	413.644.582	12.849.117.884
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên – Huế	2.008.100.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.179.472.772	17.841.068.764
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	496.188.428	484.489.005
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	41.387.670	30.807.958
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.258.756.000	4.632.270.000
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	21.469.110.000	58.353.205.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	18.119.784.622	20.174.485.204
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.433.760.881	2.311.413.809
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.637.170.000	3.484.556.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	13.879.200.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	5.097.700.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.428.443.857	8.670.804
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	462.985.800	-
Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	6.342.651	-
	91.979.726.588	243.250.954.362

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng hoá xăng dầu đã bán	1.248.088.272.098	1.911.301.946.200
Giá vốn dịch vụ thương mại khác	80.317.613.243	121.572.594.605
Giá vốn hoạt động khác	344.948.998	300.696.301
	1.328.750.834.339	2.033.175.237.106

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi	566.973.672	233.519.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	598.158.000
Chiết khấu thanh toán	-	327.345.236
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.189.323.047	729.468.504
	1.756.296.719	1.888.491.255

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	269.008.383	282.031.362
Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	(79.754.400)	51.039.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.225.295.545	-
Chi phí tài chính khác	883.917.501	913.682.843
	2.298.467.029	1.246.753.205

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	27.447.921.590	30.636.547.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.472.739.861	13.778.188.582
Chi phí bán hàng khác	28.136.538.080	35.009.472.312
	69.057.199.531	79.424.208.386

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.333.582.189	13.098.969.548
Thuế, phí và lệ phí	3.478.740.400	3.947.700.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.967.995.625	11.790.786.558
	24.780.318.214	28.837.457.055

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	4.090.909	18.181.818
Thu tiền phạt, bồi thường	1.248.855.689	-
Các khoản thu nhập khác	323.511.295	646.717.053
	1.576.457.893	664.898.871

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản bị phạt	52.932.474	129.918.657
Các chi phí khác	9.102.792	964.456.781
	62.035.266	1.094.375.438

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.933.730.124)	1.019.211.079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(65.933.730.124)	1.019.211.079
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	248.354.173	248.354.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(265)	4

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	248.354.173	248.354.173
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	248.354.173	248.354.173

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.636.364	221.253.383
Chi phí nhân công	37.781.503.779	43.735.517.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.098.870.038	16.333.654.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.546.948.768	1.706.379.573
Chi phí khác	19.237.382.964	50.630.564.985
	95.678.341.913	112.627.369.751

(*) Chỉ tiêu này không bao gồm giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.952.573.750	103.965.465.500
	<u>76.952.573.750</u>	<u>103.965.465.500</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	76.248.842.017	102.987.644.396
	<u>76.248.842.017</u>	<u>102.987.644.396</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.5.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Các khoản vay	12.836.247.500	-	12.836.247.500
Phải trả người bán	533.748.601.144	-	533.748.601.144
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.688.900.507	8.278.000.000	12.966.900.507
	551.273.749.151	8.278.000.000	559.551.749.151
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay	12.161.200.000	-	12.161.200.000
Phải trả người bán	532.320.493.945	-	532.320.493.945
Chi phí phải trả	184.090.909	-	184.090.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.825.012.657	3.278.000.000	6.103.012.657
	547.490.797.511	3.278.000.000	550.768.797.511

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

- Tổng Công ty không có thế chấp tài sản của mình cho một bên khác; và
- Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	86.169.751.146	130.292.868.192	86.169.751.146	130.292.868.192
Phải thu khác	38.405.362.913	38.492.765.707	38.405.362.913	38.492.765.707
Đầu tư dài hạn	34.115.895.443	34.036.141.043	34.115.895.443	34.036.141.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.459.766.327	31.231.258.434	25.459.766.327	31.231.258.434
	184.150.775.829	234.053.033.376	184.150.775.829	234.053.033.376
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	12.836.247.500	12.161.200.000	12.836.247.500	12.161.200.000
Phải trả người bán	533.748.601.144	532.320.493.945	533.748.601.144	532.320.493.945
Chi phí phải trả	-	184.090.909	-	184.090.909
Các khoản phải trả khác	12.966.900.507	6.103.012.657	12.966.900.507	6.103.012.657
	559.551.749.151	550.768.797.511	559.551.749.151	550.768.797.511

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.415.509.000	1.460.242.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CÔNG TY CỔ PHẦN
194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan, ngoài phần trình bày tại mục 5.11 và 6.1.2:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.180.883.280	1.720.873.508
Mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ	1.157.532.293.687	1.799.482.884.200

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các đối tượng có liên quan:

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.3 và 5.13.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính bởi vì ban Tổng giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tổng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tổng Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và trong lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Khả năng hoạt động liên tục


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Tổng Công ty có số dư Nợ ngắn hạn lớn hơn số dư Tài sản ngắn hạn là 239.278.034.016 VND, trong đó khoản phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (công ty mẹ cấp cao) là 527.408.907.543 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và thanh toán nợ đến hạn của các công ty trong Tổng Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tổng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tổng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


KHUU KIM HUÊ
Người lập


BÙI MINH HIỆP
Kế toán trưởng


HUỖNH ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

